TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HC-PT
Ngày: 08 - 8 - 2025
V/v "*Kiện quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung
ông Phạm Tồn

- *Thư ký phiên tòa*: bà Nguyễn Phương Mai - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 16/2025/TLPT-HC ngày 11/7/2025 V/v "*Kiện quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2025/HC-ST ngày 25-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 285/2025/QĐ-PT ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Nguyễn Công C; địa chỉ: số C L, thôn N, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số C L, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Khánh G; địa chỉ: I T, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là I T, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt tại phiên toà.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Chí D, chức vụ - Phó Chủ tịch, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Trọng T, chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường T, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Ngọc S: chuyên viên kinh tế.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là UBND phường T, tỉnh Khánh Hoà).

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường T, tỉnh Khánh Hoà).

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L1; địa chỉ: số C L, thôn N, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số C L, thôn N, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3.4. Bà Nguyễn Thị Phương L2; địa chỉ: Thôn N, xã V, thành phố N, Khánh Hòa (nay là thôn N, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3.5. Bà Nguyễn Anh L3; địa chỉ: Tổ A, thôn N, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là tổ A, thôn N, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3.6. Ông Nguyễn Hữu C1; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3.7. Bà Nguyễn Mai L4; địa chỉ: Tổ A, thôn N, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là tổ A, thôn N, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3.8. Bà Nguyễn Ngọc T2; địa chỉ: Số C lô B, Chung cư T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là Số C lô B, Chung cư T, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của các ông/bà Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Thị Phương L2, Nguyễn Anh L3, Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Mai L4, Nguyễn Ngọc T2: ông Nguyễn Khánh G; địa chỉ: số I T, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là I T, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Người kháng cáo: ông Nguyễn Công C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nội dung Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung và trình bày trong quá trình tố tụng của người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền thể hiện:

Cha mẹ ông Nguyễn Công C là cụ Nguyễn Văn L5 (sinh năm 1910) và cụ Nguyễn Thị K (sinh năm 1917) đều đã chết. Năm 1952, cha mẹ ông nhận chuyển nhượng một lô đất khoảng 2 mẫu 3 sào ta tại làng N, X, huyện V, N (nay là thôn N, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa). Trong đó có một thửa ruộng diện tích khoảng 1 mẫu 3 sào ta (tương đương 6.500 m²), nay là thửa số 625, tờ bản đồ số

07, xã V (thửa đất 625). Thửa đất này được cha mẹ ông sử dụng liên tục từ đó đến sau ngày giải phóng. Do thất lạc giấy tờ gốc, ngày 28/5/1977 cha mẹ ông đã lập "*Vi bằng mặc hạ*" để xác lập quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích 2 mẫu 8 sào ta, trong đó có thửa đất 625, được Trưởng thôn Ngọc H và P xác nhận và UBND Cách mạng xã V chứng thực.

Trong quá trình sử dụng, cha mẹ ông không có văn bản nào chuyển nhượng, tặng cho hay góp vốn diện tích đất này cho Hợp tác xã V; không nhận được quyết định thu hồi đất từ cơ quan có thẩm quyền và cũng không có bất kỳ quyết định nào về bồi thường, hỗ trợ liên quan đến diện tích đất nêu trên.

Ngày 10/7/1993, cha mẹ ông lập di chúc để lại đất cho các con, kèm theo sơ đồ. Diện tích đất trên cao không có tranh chấp. Riêng phần thửa ruộng phía dưới, cán bộ lập di chúc tự ý ghi chú "*Ruộng HTX*". Tuy nhiên, tại thời điểm đó không có tổ chức nào mang tên "HTX", trong khi trên phần đất này có lò gạch hoạt động trong nhiều năm nên không còn phù hợp để gọi là "*ruộng*". Do bị khai thác đất quá mức, thửa đất bị nhiễm phèn, bỏ hoang nhiều năm và không có ai sử dụng.

Gần đây, ông C phát hiện các Công văn số 535/UBND ngày 11/11/2008 và số 22/UBND ngày 12/01/2009 của Uỷ ban nhân dân (UBND) xã V (liên quan đến tổng hợp đất công ích theo Chỉ thị 04 và danh sách đất 5%) xác định phần đất nói trên là đất công do UBND xã quản lý. Cho rằng việc xác lập này là trái pháp luật, ông đã nhiều lần gửi Đơn kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến các cơ quan có thẩm quyền đề nghị trả lại đất cho gia đình.

Tuy nhiên, UBND thành phố N ban hành Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 với nội dung "*không thụ lý giải quyết khiếu nại*". Dù tiêu đề là "*Thông báo*" nhưng đây thực chất là một quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại. Theo Văn bản số 8690/UBND-VP ngày 24/11/2022, Chủ tịch UBND thành phố N xác nhận đã xem xét và giải quyết nội dung khiếu nại của ông C. Trong Thông báo, UBND thành phố căn cứ cụm từ "*Ruộng HTX*" trên sơ đồ kèm di chúc lập năm 1993 (do cán bộ xã tự ghi, không thể hiện rõ diện tích và ranh giới) để xác định rằng thửa đất 625 là đất do Hợp tác xã V quản lý tại thời điểm năm 1993. Đồng thời, UBND thành phố cho rằng ông C đã biết điều này từ năm 1997 khi lập hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 627, nhưng không khiếu nại tại thời điểm đó.

Ông C không đồng ý với nhận định này. Ông cho rằng tại thời điểm năm 1993 và 1997 không tồn tại tổ chức kinh tế nào mang tên "*Hợp tác xã Vĩnh N*". Do đó, việc UBND xã V xác lập quyền quản lý đối với thửa đất 625 là trái thẩm

quyền, vi phạm Luật Đất đai 1993. Ông khẳng định việc xã tự giao đất cho chính mình quản lý là không đúng pháp luật.

Từ các căn cứ trên, ông Nguyễn Công C yêu cầu Tòa án tuyên hủy Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của UBND thành phố N, để gia đình ông được hưởng di sản thừa kế hợp pháp từ cha mẹ và tiến hành thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo quy định pháp luật.

2. Tại văn bản số 4046/UBND-TNMT ngày 27/5/2024 của Chủ tịch UBND thành phố N và quá trình tố tụng, người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Năm 2022, ông Nguyễn Công C có Đơn gửi đến UBND thành phố N khiếu nại việc UBND xã V xác định phần đất ruộng thuộc thửa đất số 625, tờ bản đồ số 07, xã V, thành phố N - có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Văn L5 và cụ Nguyễn Thị K - là đất công do UBND xã V quản lý là không đúng. Ông C yêu cầu được trả lại phần đất trên và đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này cho gia đình ông.

Sau khi tiếp nhận Đơn và rà soát hồ sơ vụ việc, UBND thành phố N xác định như sau:

Tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 647 vào năm 1997 (hiện do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố N lưu trữ) có các tài liệu gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Công C lập ngày 11/3/1997, được UBND xã V xác nhận ngày 10/4/1997; Tờ di chúc kèm theo sơ đồ đất do ông Nguyễn Văn L5 - cha ông Nguyễn Công C lập và được xã V xác nhận ngày 10/7/1993; Giấy giao nhận diện tích đo đạc ngày 20/6/1994. Tại sơ đồ đất kèm theo di chúc nêu trên, thể hiện rõ vị trí phần đất của ông C (ký hiệu A) và các đồng thừa kế, đồng thời xác định phần đất ruộng hiện tranh chấp (thuộc thửa đất số 625) là đất do Hợp tác xã V quản lý vào thời điểm năm 1993.

Như vậy, phần diện tích thuộc thửa đất số 625 đã được xác định là do Hợp tác xã V quản lý từ năm 1993. Hiện nay, phần đất này thuộc loại đất công và do UBND xã V trực tiếp quản lý. Thực tế, thửa đất 625 hiện là đất trống, đã được UBND xã V thực hiện đo đạc và xác lập hồ sơ quản lý đất công vào năm 2018, xác định là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 01 trong Bản đồ đất công của xã V.

Tại thời điểm năm 1997, khi ông Nguyễn Công C sử dụng Tờ di chúc và sơ đồ đất được UBND xã V xác nhận ngày 10/7/1993 để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 627 (có nguồn gốc do nhận thừa kế), ông C đã biết rõ phần đất thuộc thửa số 625 được xác định là đất do Hợp tác xã V quản lý. Tuy nhiên, ông C không thực hiện khiếu nại tại thời điểm đó. Mãi đến năm 2022, ông

mới có Đơn khiếu nại đối với việc xác định phần đất ruộng thuộc thửa số 625 là đất công.

Căn cứ quy định của pháp luật về thời hiệu khiếu nại: tại thời điểm năm 1997, thời hiệu khiếu nại được quy định tại Điều 19 Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo năm 1991 là 06 tháng kể từ ngày 01/01/1999, thời hiệu khiếu nại được quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 và Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011 là 90 ngày. Như vậy, tính đến thời điểm ông Nguyễn Công C thực hiện khiếu nại vào năm 2022 thì khiếu nại này đã hết thời hiệu theo quy định.

Do đó, căn cứ khoản 6 Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011, nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Công C thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết. Việc Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, người bị kiện đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công C về việc hủy Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022.

3. Tại văn bản số 775/UBND ngày 20/5/2024, văn bản số 2320/UBND ngày 20/12/2024 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã V trình bày:

Theo Sổ dã ngoại lập năm 1994 và Bản đồ địa chính xã V năm 1994, thửa đất số 625, tờ bản đồ số 07 có diện tích 5.235m². Danh sách tổng hợp diện tích đất 5% của xã V lập ngày 28/10/2005 thể hiện rõ thửa đất số 625, diện tích 5.235m², tục danh "*Đất lò gạch – đất dự phòng*" là đất do UBND xã V quản lý. Tại Công văn số 22/UBND ngày 12/01/2008 của UBND xã V, thửa đất này được ghi nhận ở số thứ tự 117, diện tích 5.235m², tục danh "*Đất lò gạch*" được xác định là đất 5%.

Theo Bản đồ địa chính năm 2012 và Sổ mục kê ngày 10/01/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K xác nhận, thửa đất nói trên được thể hiện là thửa số 343, tờ bản đồ số 34, diện tích 5.280m², loại đất BHK, không ghi tên người kê khai. Tại thời điểm năm 2018, sau khi tiến hành lập bản đồ đất công và Sổ mục kê đất công trên địa bàn xã V, UBND thành phố N đã phê duyệt ngày 20/7/2018, theo đó, thửa đất này được thể hiện là thửa số 155, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.315,2m², thuộc loại đối tượng UBQ (đất công ích do UBND xã quản lý).

Qua công tác kiểm tra, rà soát hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, UBND xã V xác định: thửa đất số 625, diện tích 5.235m², theo Bản đồ địa chính năm 1994 thuộc danh sách đất 5% do UBND xã quản lý; đến năm 2012 là thửa đất số 343, tờ bản đồ số 34, diện tích 5.280m², loại đất BHK và đến thời điểm hiện tại là thửa

đất số 155, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.315,2m² được xác định là đất công ích do UBND xã V quản lý theo đúng quy định.

4. Tại Đơn ngày 17/5/2024 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Thị Phương L2, Nguyễn Anh L3, Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Mai L4, Nguyễn Ngọc T2 và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Khánh G trình bày:

Thống nhất với nội dung trình bày của người khởi kiện.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2025/HC-ST ngày 25-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Khoản 1 Điều 2; Điều 9; Điều 11 và Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011. Điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Công C về hủy Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 04/4/2025, ông Nguyễn Công C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận Đơn khởi kiện.

Người bị kiện trình bày: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Công C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông Nguyễn Công C là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyết định Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công C là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Nguyễn Công C kháng cáo nhưng không

cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh kháng cáo là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Công C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 04/4/2025, ông Nguyễn Công C kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2025/HC-ST ngày 25-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Công C là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Công C:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 do Phó Chủ tịch UBND thành phố N ký *"Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại"* là văn bản thể hiện việc giải quyết khiếu nại hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Ngày 10/5/2023 và ngày 22/9/2023, ông Nguyễn Công C khởi kiện, khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà giải quyết hủy Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND thành phố N. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Theo Sổ giã ngoại năm 1994 và Bản đồ địa chính xã V năm 1994 thể hiện thửa đất số 625, diện tích 5.235m^2; Danh sách tổng hợp diện tích đất 5% xã V ngày 28/10/2005 thể hiện thửa đất số 625 – tục danh Đất lò gạch, Đất dự phòng do UBND xã quản lý. Theo Công văn số 22/UBND ngày 12/01/2008, số thứ tự 117 ghi nhận thửa đất số 625, diện tích 5.235m^2 – tục danh Đất lò gạch 5%. Bản đồ năm 2012 và Sổ mục kê ngày 10/01/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K xác nhận thuộc thửa đất số 343, tờ bản đồ số 34, diện tích 5.280m^2 loại đất BHK, không ghi tên người kê khai. Theo Sổ mục kê các đất công trên địa bàn xã V kèm theo Bản đồ đất công do UBND thành phố N phê duyệt ngày 20/7/2018 - thửa đất số 155, diện tích 5.315,2m^2 loại đối tượng UBQ, là đất do UBND xã quản lý.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Công C cho rằng: thửa đất số 625 có nguồn gốc là đất ruộng của bố mẹ Ông nhận chuyển nhượng của anh em năm 1952 và sử dụng liên tục. Về giấy tờ bị thất lạc, nhưng được lập tờ "*Vi bằng*

mặc hạ" có xác nhận của Trưởng thôn Ngọc H, Phú N1 xác nhận và Ủy ban nhân dân Cách mạng xã V chứng thực. Diện tích đất này không chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, không có quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

Tuy nhiên, xem xét hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 647 năm 1997 (hiện do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N lưu trữ) có các tài liệu gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Công C lập ngày 11/3/1997, được UBND xã V xác nhận ngày 10/4/1997; Tờ di chúc kèm theo sơ đồ đất do ông Nguyễn Văn L5 - cha ông Nguyễn Công C lập và được xã V xác nhận ngày 10/7/1993; Giấy giao nhận diện tích đo đạc ngày 20/6/1994. Tại sơ đồ đất kèm theo di chúc nêu trên, thể hiện rõ vị trí phần đất của ông C (ký hiệu A) và các đồng thừa kế, đồng thời xác định phần đất ruộng hiện tranh chấp (thuộc thửa đất số 625) là đất do Hợp tác xã V quản lý vào thời điểm năm 1993. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Khánh G trình bày cho rằng: khoảng năm 1980, ông Nguyễn Văn L5 (cha ông Chính) cho Hợp tác xã ở xã V (nói bằng miệng) đất canh tác trồng lúa, do trồng lúa thất bại nên Hợp tác xã xây lò gạch lấy đất làm gạch. Do đất bị suy kiệt, nhiễm phèn nên bị bỏ hoang cho đến nay không có người sử dụng.

[2.4] Ngày 28/11/2018, ông C có Đơn kiến nghị UBND xã V trả lại ruộng hiện UBND xã đang quản lý. Ngày 16/01/2019, UBND xã V ban hành Công văn số 75/UBND giải quyết Đơn kiến nghị của ông C có nội dung: "... *Phần đất ruộng ông C đề nghị UBND xã xem xét trả lại là thửa đất số 625, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.235m^2 là thửa đất công ích do UBND xã quản lý theo Công văn số 535/UBND ngày 11/11/2008 của UBND xã về việc tổng hợp diện tích đất công ích theo Chỉ thị 04 và Công văn số 22/UBND ngày 12/01/2009 của UBND xã về việc Danh sách tổng hợp đất 5%. Nay số thửa mới là thửa đất số 115, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.315,2m^2 (theo Trích đo địa chính các thửa đất công thuộc xã V do UBND thành phố N xác lập)*".

Ngày 31/01/2019, ông Nguyễn Công C nhận được Công văn số 75/UBND ngày 16/01/2019 (ông C chứng thực công văn ngày 31/01/2019). Ngày 26/7/2022 và ngày 30/8/2022 ông Nguyễn Công C có Đơn khiếu nại hành vi hành chính của UBND xã V xác nhận thửa đất số 625 là đất công do UBND xã V quản lý là hết thời hiệu khiếu nại theo Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011. Tương tự, các Văn bản số 4280/UBND-TNMT ngày 30/5/2019; Văn bản số 7653/UBND-TNMT ngày 23/9/2019; Văn bản số 5900/UBND-TNMT ngày 10/8/2020; Văn bản số 634/UBND-TNMT ngày 28/01/2022 của UBND thành phố N đề có nội dung trả lời Đơn của ông C là không chấp nhận yêu cầu trả lại ruộng (thửa đất số 625).

Đối với khiếu nại huỷ Thông báo số 404/TB-UBND ngày 27/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại đối với Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Khánh G và khiếu nại yêu cầu cấp GCNQSDĐ, thấy rằng: gia đình ông C chưa làm hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ nên chưa đủ điều kiện thụ lý giải quyết; theo khoản 1 Điều 2 Luật Khiếu nại thì ông C không có quyền khiếu nại huỷ Thông báo số 404/TB-UBND.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông Nguyễn Công C là không có căn cứ để chấp nhận. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Công C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: ông Nguyễn Công C là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Công C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Khoản 1 Điều 2; Điều 9; Điều 11 và Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011. Điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Công C về hủy Thông báo số 1514/TB-UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: ông Nguyễn Công C là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị Ngọc Dung **Phạm Tồn** **Trần Quốc Cường**